

Giáo dục Nho học dưới thời chúa Nguyễn

Trịnh Thị Hà *

Tóm tắt: Trong hai thế kỷ XVII, XVIII cùng với quá trình mở rộng phạm vi lãnh thổ xuống phía nam, xác lập quyền tự trị trên một vùng lãnh thổ rộng lớn, đồng thời với mong muốn tuyển chọn đội ngũ quan lại phục vụ cho bộ máy chính quyền thông qua con đường giáo dục khoa cử, các chúa Nguyễn đã thực hiện nhiều chính sách khác nhau như mở trường dựng lớp, xây dựng chương trình học tập, xếp đặt giáo quan, thực hiện các chế độ đãi ngộ để động viên khuyến khích họ cả về vật chất lẫn tinh thần... Nhờ vậy, sự nghiệp giáo dục Nho học ở thời kỳ này đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền văn hóa dân tộc.

Từ khóa: Giáo dục; triều đại quân chủ; chúa Nguyễn.

1. Mở đầu

Năm 1558, Nguyễn Hoàng (1524 - 1613) được Trịnh Kiểm chấp thuận cử vào làm Trấn thủ vùng Thuận Hóa, đã cùng những “người bộ khúc đồng hương ở Tổng Sơn và những người nghĩa dũng xứ Thanh Hoa”⁽¹⁾ đi vào nhậm chức ở vùng đất này, đồng thời từng bước xác lập chính quyền của dòng họ Nguyễn ở phía nam (Đàng Trong) đối trọng với dòng họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Sự phân cát về mặt chính trị (vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong trong hai thế kỷ XVII, XVIII) đặt ra cho chính quyền chúa Nguyễn phải thực hiện những chính sách phù hợp để gây dựng cơ đồ của mình trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa. Thực tế, trong hơn 200 năm làm chủ vùng đất Đàng Trong (1558 - 1777), nền “công nghiệp” của các chúa Nguyễn gây dựng nên không phải là nhỏ, thậm chí đến ngày nay, khi nhìn nhận đánh giá chúng ta vẫn thấy những giá trị và đóng góp to lớn của các chúa Nguyễn, trong đó có lĩnh vực giáo dục Nho học.

Mặc dù phải đến nửa đầu thế kỷ XVII, các chúa Nguyễn mới bắt đầu quan tâm đến việc xây dựng nền giáo dục theo lối Nho học để đào tạo và tuyển chọn đội ngũ quan lại có trình độ phục vụ cho bộ máy chính quyền; nhưng nền giáo dục Nho học ở Đàng Trong trong hai thế kỷ XVII, XVIII đã được định hình, đạt được một số kết quả nhất định và góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của nền văn hóa dân tộc. Vậy nền giáo dục Nho học dưới thời trị vì các chúa Nguyễn đã diễn ra như thế nào? Bài viết sẽ góp phần làm rõ vấn đề đó.

2. Mở trường dựng lớp

2.1. Hệ thống trường công

Sau khi tiếp quản vùng đất mới, bên cạnh những việc làm mang tính chất thiết lập bộ máy cai trị, các chúa Nguyễn cũng bắt đầu chú ý đến vấn đề xây dựng giáo dục, đào tạo nhân tài cho đất nước thông qua con đường

(*) Thạc sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0976897199.

Email: trinhha3012@gmail.com.

⁽¹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, t.1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.28.

giáo dục và khoa cử Nho học. Sự quan tâm này được thể hiện khá rõ qua lời nói, chỉ dụ của các chúa Nguyễn đã ban ra. Chúa Nguyễn Hoàng từng nói “Trời sinh chủ tướng, triều đình có người giỏi”⁽²⁾. Tuy nhiên, do điều kiện còn nhiều khó khăn nên trên thực tế chúa Nguyễn Hoàng chưa có chính sách cũng như việc làm cụ thể nào đối với giáo dục và khoa cử. Vào năm 1765, khi vừa lên ngôi, chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1775) đã ban chiếu đại xá trong thiên hạ, trong chiếu này có một đoạn viết thể hiện tư tưởng đề cao học thuyết Khổng Tử như sau: “Kinh Xuân Thu đề muôn đời khuôn phép, dạy phải nghiêm chỉnh từ đầu... muốn tới được Thành Chu thịnh đức (đời Thành vương nhà Chu là một đời thịnh trị), cần phải nhớ Hồng phạm cách ngôn (Thiên hồng phạm trong Kinh Thư, nêu cứu trừ để dạy phép lớn trị nước)”⁽³⁾.

Việc các chúa Nguyễn có thành lập ở Đàng Trong một ngôi trường công mang tầm vóc quốc gia như Quốc Tử Giám ở kinh đô Thăng Long hay không rất ít tư liệu đề cập đến. Nhưng ít nhất các tư liệu lịch sử cũng cho biết, dưới đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) có đề cập đến chủ trương xây dựng trường Quốc học để thu hút người tuần tú vào học, phục vụ cho mục đích đào tạo nhân tài. Điều này được thể hiện rất cụ thể qua kiến nghị của Thiền sư Thích Đại Sán⁽⁴⁾ về việc lập trường học bồi dưỡng nhân tài, lấy đạo học của Khổng Tử làm gốc trong nội dung giáo dục “Khổng Thánh là đáng “Vạn thế sư biểu”, Tứ Thư Ngũ Kinh chép đủ phương pháp trị thế tu thân, chúng ta phải ráng sức làm theo, xử sự mới có thể hợp lý. Nay nhà vua nên dựng nhà Quốc học, tôn thờ Khổng Thánh, tàng trữ sách nho; mời các nhà lý học danh nho ra làm thầy để giảng minh đạo thánh. Từ Vương Thế tử,

con em các đại thần, cho đến nhân dân tuần tú đều cho vào học; rồi bày cách thi hạch, để phân biệt hơn thua; nung đúc lâu ngày, tự nhiên mọi người hiểu biết cương thường luân lý; trị đạo chính đại, dần dần trở nên một nước văn minh”⁽⁵⁾. Chúa Nguyễn Phúc Chu có cho xây dựng nhà Quốc học theo kiến nghị của Thiền sư Thích Đại Sán hay không? Vấn đề này không thấy chính sử ghi chép lại, nhưng rõ ràng nhu cầu xây dựng một nền giáo dục, khoa cử ở vùng đất Đàng Trong theo điển chế như vùng Đàng Ngoài đã được chú ý đến.

Trong *Lời tựa* của cuốn *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn⁽⁶⁾ có viết một đoạn liên

⁽²⁾ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), bản dịch của Hoàng Văn Lâu, Ngô Thế Long, t.3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.210.

Nguyễn Hoàng sinh năm 1524, là con thứ của Nguyễn Kim. Năm 1558, sau khi đến hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm và nhờ chị là Ngọc Bảo xin Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ miền đất Thuận Quảng, ông đã đóng dinh ở xã Ái Tử thuộc huyện Triệu Phong ngày nay, lúc này ông mới 34 tuổi.

⁽³⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Sđđ*, t.1, tr.170.

⁽⁴⁾ Thiền sư Thích Đại Sán là một trong những vị Thiền sư nổi tiếng không chỉ về Phật giáo mà còn nổi tiếng cả về thi họa thời kỳ cuối nhà Minh đầu nhà Thanh của Trung Quốc. Tiếng tăm của ông không chỉ nổi ở vùng Lương Quảng và kinh thành Trung Quốc mà còn đến tận Việt Nam và được chúa Nguyễn thỉnh mời đến Việt Nam. Năm 1695, ông đến Quảng Nam, Việt Nam, khi ở đây Thiền sư Đại Sán được chúa Nguyễn rất coi trọng, giao phó cho việc khôi phục lại Phật giáo ở Đàng Trong. Ở địa vị một Quốc sư, Thiền sư Đại Sán còn mong muốn Nguyễn Phúc Chu làm nên cơ đồ nhà Nguyễn. Vì vậy, ông đã viết sớ tâu trình chúa Nguyễn gồm 4 điều, nội dung tập trung vào ba điểm chính: chính danh, quân sự, đào tạo nhân tài cho đất nước.

⁽⁵⁾ Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Viện đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, tr.53.

⁽⁶⁾ Vào năm 1776, sau khi quân Trịnh vào đánh chiếm Thuận Hóa - Phú Xuân, Lê Quý Đôn được giữ chức Hiệp trấn Tham tán Quân cơ. Tại đây, ông đã biên soạn cuốn sách *Phủ biên tạp lục* ghi chép lại các vấn đề về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội của vùng đất Đàng Trong.

quan đến cơ sở giáo dục gọi là Học Cung: “Ngày tế Đình (Lễ tế Khổng Tử hàng năm), tôi thân đến Học Cung xem lễ, học trò đến học có đến vài trăm người, tôi cũng cùng họ giảng học luận văn, khuyến khích dạy bảo ân cần lắm”⁽⁷⁾. Đoạn văn tuy ngắn ngủi nhưng chứa đựng một số thông tin rất quý về ngôi trường Quốc học ở vùng đất Đàng Trong dưới thời trị vì các chúa Nguyễn. Nếu học trò có đến vài trăm người như Lê Quý Đôn miêu tả thì chắc hẳn quy mô xây dựng của trường Học Cung lúc đó không phải là nhỏ, mặc dù phải đến triều Tây Sơn (1788 - 1801) khái niệm cơ quan giáo dục toàn quốc mới bắt đầu manh nha trở lại sau mấy trăm năm Nam Bắc phân tranh và nội chiến⁽⁸⁾.

Quốc sử quán triều Nguyễn còn cho biết, chúa Nguyễn cũng cho xây dựng Văn Miếu ở thủ phủ Phú Xuân để làm nơi thờ Khổng Tử và các vị Tiên hiền. Tuy không nói rõ thời điểm xây dựng Văn Miếu diễn ra khi nào, nhưng chính sử cho biết: năm 1692 chúa Nguyễn Phúc Chu đã ra Triều Sơn (thuộc huyện Hương Trà) xem miếu, muốn mở rộng thêm nên sai sửa lại. Đến năm 1770, chúa Nguyễn Phúc Thuần thấy địa thế Triều Sơn ảm thấp nên sai dời Văn Miếu đến xây dựng ở xã Long Hồ. Đây chính là nơi lập Khải Thánh Từ về sau. Dưới thời quân Trịnh vào chiếm cứ Phú Xuân - Thuận Hóa (1775 - 1786), rồi nhà Tây Sơn làm chủ tại đây (1788 - 1801), Văn Miếu thời chúa Nguyễn Phúc Thuần vẫn giữ nguyên tại vị trí cũ, thậm chí nó còn được triều đình Tây Sơn tu bổ, tôn tạo⁽⁹⁾.

Sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ, nhà Nguyễn trở lại Phú Xuân. Vào năm 1803, vua Gia Long đã đến cáo yết Văn Miếu tại làng Long Hồ. Từ đó cho đến năm 1807, hầu như năm nào nhà vua cũng thân hành lên đây tế lễ hai lần vào những dịp “xuân thu nhị kỳ”. Đến

năm Gia Long thứ 7 (1808), triều đình Nguyễn đã cho dời Văn Miếu về xã An Ninh phía tây kinh thành. Có Văn Miếu tức là chúa Nguyễn đã quan tâm đến việc học và đạo đức. Sự kiện này rất phù hợp với đường lối trị quốc an dân theo tư tưởng “Cư Nho mộ Thích” của các chúa Nguyễn thời bấy giờ.

Qua những ghi chép trên đây có thể thấy: có lẽ tại vùng đất Đàng Trong vào khoảng gần cuối thế kỷ XVII, chính quyền chúa Nguyễn đã cho xây dựng một ngôi trường Quốc học mang tên là Học Cung ngay trên thủ phủ của mình. Tuy không rõ thời gian, địa điểm xây dựng cũng như chưa có tư liệu kê cứu về quy mô, kiến trúc của ngôi trường này, nhưng điều đó đã chứng tỏ các chúa Nguyễn thực sự rất quan tâm đến xây dựng một nền giáo dục Nho học để đào tạo và lựa chọn nhân tài phục vụ cho bộ

⁽⁷⁾ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.35.

⁽⁸⁾ Trong bài *Chiếu lập học* do Ngô Thì Nhậm soạn thảo dưới thời Quang Trung (1788 - 1792), xuất hiện từ Quốc học (trường học cấp quốc gia) bên cạnh các từ Phủ học (trường học cấp phủ) và Xã học (trường học cấp làng xã).

⁽⁹⁾ Một chứng nhân đương thời là Phan Huy Ích, một trọng thần triều Tây Sơn đã từng đến thăm khu Văn Miếu, đã làm một bài thơ nói đến việc ấy nhan đề là *Đăng Văn Miếu ký kiến* (Lên Văn Miếu, ghi những điều trông thấy), ông đã viết trong phần nguyên chú của bài thơ ấy như sau: “Văn Miếu ở thượng lưu sông Hương, nằm trên một ngọn đồi cao soi bóng xuống dòng sông. Các ngọn núi phía bờ bên kia châu về. Hai ngôi đền chính, bên trong thờ tượng đức Thánh cùng tượng Tứ phối đội mũ cầm hốt, hai bên đông và tây bài vị Thập triết, nhà ngoài bày bài vị các Tiên nho được tòng tự. Bên tả điện là Sùng Văn, bên hữu là Dục Lễ. Chỗ nào cũng có biển đề và được sửa từ đời trước, bây giờ chỉ sửa lại và trang sức thêm. Quan Tế tửu, Tư nghiệp và mọi người thay nhau đèn hương. Khi tôi lên xem, ngắm cơ ngơi Văn Miếu, hóng mát nghỉ chân, có quan Tư nghiệp mời trà”, Dẫn từ: Thơ văn Phan Huy Ích (1978), *Dự Am ngâm lục*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.116.

máy chính quyền. Về chức năng, nhiệm vụ của Học Cung chắc chắn cũng giống như trường Quốc Tử Giám ở Đàng Ngoài: vừa là nơi lưu giữ ván khắc, sách viết, in ấn sách, vừa là nơi giảng dạy đạo sách Thánh hiền để “mở con đường sùng Nho thịnh vượng cho muôn đời”. Do đó, thành phần tham gia học tập tại trường cũng khá rộng không chỉ dành cho các Thái tử, hoàng tôn trong hoàng tộc, con em các đại thần mà cả những người dân tuần tú, có học hạnh cũng được sung học.

Tại thủ phủ đóng đô của các chúa Nguyễn còn xuất hiện một hệ thống trường học khác, mà qua ghi chép của Giáo sĩ Borri khi đến Đàng Trong năm 1621 gọi là hệ thống trường “Đại học”. Theo mô tả của Borri thì: “Xứ Đàng Trong có nhiều trường Đại học trong đó có các giảng viên và các cấp bậc được cất nhắc lên theo lối khoa cử, cũng như ở Tàu”⁽¹⁰⁾. Có thể hệ thống trường học này tương tự như các trường quan phương (do các quan mở) ở kinh đô Thăng Long như Chiêu Văn Quán, Tú Lâm cục, Trung Thư giám làm nơi học tập dành cho con cháu quan viên hoàng tộc.

Đề cập hệ thống trường học này, còn có ghi chép của một số cuốn “*Hồi ký*” của Giáo sĩ Koffler, thương nhân Poivre. Các cuốn Hồi ký này đều cho biết: thời chúa Nguyễn có lệ chỉ những vị Thái tử được chọn kế ngôi mới được giữ lại trong cung, mời thầy giáo dạy riêng, còn các vị hoàng tử khác sẽ được gửi tới nhà các quan viên để nuôi ăn học. Cuốn “*Mô tả lịch sử Đàng Trong*” của Giáo sĩ Koffler⁽¹¹⁾ cho biết: theo tập tục thời đó, khi đến 20 tuổi, vị Thế tử được chọn để kế ngôi sẽ được đưa đến ở tại một dinh thự riêng bên cạnh có một vị thầy học được phong chức *Thái tử Thái sư*, cùng một số thuộc hạ gồm 8 hay 10 Thị đồng, 4 Thái

giám, 2 đến 3 đội lính, 2 Thư ký, 1 viên quan am hiểu về luật lệ, các nghi lễ trong vương quốc, cùng nhiều người phục dịch khác⁽¹²⁾. Còn trong Hồi ký của Poivre⁽¹³⁾ có kể rằng: một lần ông đến chơi nhà một viên Cai bạ, ông ta đã gặp một cậu con trai của chúa Võ Vương độ 11 tuổi, hỏi ra mới biết thời đó, các chúa Nguyễn chỉ giữ lại phủ cậu con trai được phong Thế tử, với những con trai khác chúa gửi tại nhà một số đại thần làm việc trong phủ... mặc dù phải bỏ tiền ra nuôi dạy các vị hoàng tử này, song các quan coi đây là vinh dự được chúa ban cho⁽¹⁴⁾. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cũng cho biết, khi chúa Phúc Khoát chết, cho con thứ là Chuông Vũ, tuổi hơn 20 chúc thác cho Nội hữu Ý Đức hầu nuôi giữ lại khiến thường cùng chư tướng bàn việc quân việc nước, muốn cho nối nghiệp⁽¹⁵⁾.

⁽¹⁰⁾ Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.71 - 72.

⁽¹¹⁾ Cố đạo Jean Koffler sinh năm 1711 ở Praha, ông đến Nam Hà năm 1740 được chúa Nguyễn Phúc Khoát mời làm ngự y trong cung. Đến năm 1755 vì chủ trương không dùng người Phương Tây nên ông bị buộc rời Phú Xuân, ông sang Bồ Đào Nha và bị bắt, khi bị giam cầm ông viết cuốn “*Mô tả lịch sử Đàng Trong*”, tiếng Pháp là *Description historique de la Cochinchine*; 1988 *Nam Hà sử chí*, Bưu Ý dịch, Tạp chí *Văn nghệ Huế*, số 1 tháng 11.

⁽¹²⁾ Lê Nguyễn (2002), *Đời sống tại các phủ Chúa*, trong cuốn: *Nhà Nguyễn và những vấn đề lịch sử*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr.37.

⁽¹³⁾ Pierre Poivre (1719 - 1786) là nhà buôn người Pháp đến Đàng Ngoài lần đầu năm 1742 rồi trở về Pháp, được Chính phủ Pháp ủy thác đến buôn bán với Đàng Trong. Ngày 20 tháng 8 năm 1749 ông đến Hội An. Tại đây ông mưu với Trương Phúc Loan xin chúa Nguyễn cho lưu hành một số bạc “con cò” (bạc Mexique) để chia lợi, chúa chuẩn y nhưng khi phát hành thì không ai chịu dùng cả. Phúc Loan làm gương dối lấy 3.000 đồng nhưng không chịu hoàn trả rồi dùng quyền đuổi Pierre Poivre khỏi Đàng Trong.

⁽¹⁴⁾ Lê Nguyễn (2002), *Sđđ*, tr.34.

⁽¹⁵⁾ Lê Quý Đôn (2007), *Sđđ*, tr.87.

So sánh, đối chiếu sự ghi chép của Koffler, Poivre và Lê Quý Đôn có thể khẳng định, hệ thống trường “Đại học” mà Borri muốn đề cập đến chính là trường học (vốn là dinh thự các quan viên) dành cho các vị Hoàng Thái tử cùng con cháu quan viên. Do vậy, khái niệm trường “Đại học” mà Borri nhắc đến không giống với trường Đại học (chỉ trường Đại học có tính chất tương tự như Quốc Tử Giám ở Đàng Ngoài) mà tác giả Phan Khoang đã nhắc đến trong *Việt sử xứ Đàng Trong*: “Các chúa Nguyễn không lập trường Đại học công mà để dân gian tùy ý lập trường tư dạy học”⁽¹⁶⁾.

Ở cấp phủ, huyện, hệ thống trường công có được xây dựng hay không hiện chưa có tư liệu kê cứu, ngay cả nguồn tư liệu là “Hồi ký” của người Phương Tây cũng không đề cập đến loại hình trường học này. Nhưng trên thực tế ở các khoa thi Chính đồ⁽¹⁷⁾, chúa Nguyễn có lấy hạng Ất cho làm *Huấn đạo Nho học*, theo quan chế thời Lê chức quan *Huấn đạo* có nhiệm vụ trông coi việc học hành ở cấp địa phương (chủ yếu cấp Phủ)⁽¹⁸⁾. Đàng Trong thời điểm này có khoảng 20 đơn vị hành chính kiểu như vậy, song không rõ các chúa Nguyễn mở được bao nhiêu trường. Nhưng căn cứ vào số các kì thi Chính đồ thừa thớt, số lấy đỗ Sinh đồ không nhiều, nội dung thi sơ sài thì chứng tỏ nền giáo dục ở hệ thống trường này chưa được tổ chức chặt chẽ, số lượng các trường còn hạn chế.

2.2. Hệ thống trường tư

- Trường học của các Nho sĩ

Từ giữa thế kỷ XVII trở đi, việc học và thi cử theo lối giáo dục Nho học ở vùng đất Đàng Trong mới bắt đầu có những bước tiến khi xuất hiện nhiều trường tư do các Nho sĩ mở. Họ là những người am hiểu Nho học, có người đỗ đạt qua khoa cử ra làm quan, có

người vì lý do nào đó họ không muốn ra làm quan chọn lối sống ẩn dật mở trường dạy học. Cũng có người bị thất cơ lỡ vận ở quê hương cố cựu mà đem theo gia đình di chuyển vào Nam tìm chốn nương thân, mở trường dạy học, góp phần vào công cuộc giáo hóa của địa phương. Chẳng hạn, Phạm Đăng Xương (người huyện Hương Trà - Thừa Thiên Huế), đã đem theo cả gia đình vào định cư ở Gò Rùa (giồng Sơn Quy - Gò Công - Tiền Giang). Tại đây ông đã chiêu tập dân chúng khai phá đất hoang, mở mang sản xuất khiến nơi này ngày càng thịnh vượng; đồng thời vốn là một nhà nho, ông đã mở trường dạy học thu nhận rất nhiều môn sinh và được tôn là “*Kiến Hòa Tiên sinh*”, sau này con trai của ông là Phạm Đăng Long cũng nối bước nghiệp cha làm nghề dạy học⁽¹⁹⁾.

Vào thế kỷ XVIII, tại dinh Quảng Nam có trường học của Nho sĩ Vũ Xuân Nùng là một trong những trường tư rất nổi tiếng được sử

⁽¹⁶⁾ Phan Khoang (1969), *Việt sử xứ Đàng Trong* (1558 - 1777), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr.500.

⁽¹⁷⁾ Dưới thời chúa Nguyễn đã mở các khoa thi sau: Xuân thiên quận thí, Thu vi Hội thí (gồm hai cấp Chính đồ, Hoa Vãn), Thám phòng, Tam ty. Trong đó theo chú thích của bộ *Đại Nam thực lục phần Tiền biên* trang 56 thì *Chính đồ* là khoa thi lấy người thi đậu ra làm quan, tương tự như thi Hương, thi Hội ở vùng Đàng Ngoài. Phép thi gồm có ba ngày (tương đương 3 kì thi: *Ngày thứ nhất*: thi văn Tứ lục 3 bài; *Ngày thứ hai*: thi thơ, phú mỗi thể một bài; *Ngày thứ ba*: thi một bài sách văn).

⁽¹⁸⁾ Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, tr.187 còn ghi thêm nhiệm vụ của chức quan *Huấn đạo* như sau: “là Huấn đạo, là phủ Lễ sinh thì giữ việc tế tự Văn thánh và các linh từ của phủ, huyện”. Như vậy, chức quan Huấn đạo dưới thời chúa Nguyễn còn bao gồm cả nhiệm vụ là trông coi việc thờ cúng ở Văn thánh và Linh từ của phủ huyện.

⁽¹⁹⁾ Nguyễn Phúc Nghiệp (2007), *Tiền Giang trung tâm giáo dục ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*, trong cuốn: *Nam Bộ xưa và nay*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh - Tạp chí Xưa và Nay, tr.340.

sách ca ngợi. Vũ Xuân Nùng là con trai của danh sĩ Vũ Xuân Suyền đã từng đỗ Hương cống đời chúa Nguyễn Phúc Chu khoa thi Ất Hợi năm 1695, làm quan tới chức Văn chức viện, kiêm Giám trạng⁽²⁰⁾. Vũ Xuân Nùng cùng với em trai là Vũ Xuân Đàm đóng cửa đọc sách, anh em đều giỏi. Năm Mậu Thân (1728) đời chúa Nguyễn Phúc Chu, ông đỗ Sinh đồ rồi do ám thụ được bổ Tri huyện. Ông mở trường dạy học, học trò của ông phần lớn thành danh, trong đó có ba người học trò rất nổi tiếng, được mệnh danh là *Trường An tam phụng* (ba con phụng ở Kinh đô), gồm: Trần Phước Thành, Nguyễn Đình Trong, Phan Đắc Thục⁽²¹⁾.

Cũng trong thời gian này, tại Phú Xuân có trường học của Nho sĩ Nguyễn Đăng Đàn, một người thầy rất nổi tiếng ở vùng đất Đàng Trong. Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho biết: Nguyễn Đăng Đàn vốn là người rất thông minh, nhớ lâu, nổi tiếng về môn lý học. Dưới thời vua Thế Tôn Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765), lấy tư cách thư sinh áo vải, ông đến cửa khuyết dâng kế sách. Vua khen ngợi định trao quan chức cho ông nhưng ông cố từ chối, xin về làm nhà ở núi Thanh Thủy, dạy học trò, môn sinh thường có tới vài trăm người, nhiều kẻ thành tựu. Khi ông chết người đời gọi ông là *Siêu Quân Tiên sinh*⁽²²⁾. Cháu nội của ông là Nguyễn Đăng Trường cũng là một Nho sĩ thành danh, là vị quan trung nghĩa đời chúa Nguyễn Phúc Thuần⁽²³⁾.

Gia Định là vùng đất được mở mang khá muộn, vì mãi tới năm 1698 chúa Nguyễn Phúc Chu mới cử Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đồng Nai - Sài Gòn lập nên phủ Gia Định. Nhưng ở đó nền giáo dục Nho học sơ khai cũng từng bước được định hình. Trong thế kỷ XVIII mảnh đất này cũng đã xuất hiện hai ngôi trường gắn liền với tên tuổi hai người thầy giáo nổi tiếng, đào

tạo được nhiều nhân tài cho địa phương, đó là trường học của thầy *Võ Trường Toản* và thầy *Đặng Đức Thuật*.

Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho biết: Võ Trường Toản là một Nho sĩ quê ở huyện Bình Dương, thông minh hiếu học, kinh sử uần súc. Trong loạn Tây Sơn, ông ẩn cư dạy học, học trò nhiều người thành đạt như Ngô Tông Châu, Trịnh Hoài Đức đều là danh thần triều Nguyễn⁽²⁴⁾.

Đặng Đức Thuật là Nho sĩ vốn người huyện An Phước (tỉnh Ninh Thuận ngày nay), ông là người học rộng, thơ hay và rất giỏi về lịch sử, ông ở ẩn dạy học tại Bình Thuận, sau đó xin chuyển vào Gia Định. Khi ở Gia Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định, Nguyễn Hương đều tôn ông làm thầy. Thi học ở Gia Định phát triển bắt đầu từ ông⁽²⁵⁾. Như vậy, Võ

⁽²⁰⁾ (2005), *Đại Nam liệt truyện*, t.1, *Tiền biên* của Viện Sử học và Nxb Thuận Hóa, tr.184, ghi tên cha của Vũ Xuân Nùng là Xuân Thoan.

⁽²¹⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Sđđ*, t.1, tr.224.

⁽²²⁾ Quốc Sử quán triều Nguyễn (1995), *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Cao Cự Thanh dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.256. Cũng theo chú thích của sách này thì núi Thanh Thủy có lẽ cũng thuộc huyện Hương Trà.

⁽²³⁾ Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho biết: khi bị Nguyễn Huệ bắt hai lần, có ý định lôi kéo ông đi theo nhưng bị cự tuyệt từ chối. Lần thứ hai vào năm 1776, khi thành Sài Gòn bị thất thủ, ông lại bị bắt, Nguyễn Huệ hỏi ông rằng “Tiên sinh ngày nay định thế nào”, Trường nói: “Việc ngày hôm nay theo nghĩa ta không thể mưu sống nữa. Vua nhục thì bầy tôi phải chết, đó là phận sự rồi, còn hỏi làm gì?”. Trước lúc lâm hình ngoảnh mặt về hướng bắc dụng ý tượng trưng cho việc châu vua của kẻ bầy tôi.

⁽²⁴⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn (1995), *Sđđ*, tr.258.

Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825), là một nhà văn hóa lớn, một nhà địa phương chí có tầm cỡ của văn hóa Việt Nam. Tên tuổi của ông gắn liền với tác phẩm *Gia Định thành thông chí* viết bằng chữ Hán. Trịnh Hoài Đức còn là nhà thơ nổi tiếng cả về chữ Hán và sử dụng chữ Nôm.

⁽²⁵⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn (1995), *Sđđ*, tr.257.

Trường Toàn và Đặng Đức Thuật là hai nhà giáo dục lớn, cả hai ông không chỉ có công đào tạo được nhiều nhà Nho danh tiếng cho vùng đất Gia Định, mà còn góp phần to lớn trong việc mở mang sự nghiệp giáo dục ở mảnh đất Gia Định trong buổi đầu mở cõi.

Tại trấn Hà Tiên vùng đất tương ứng với các tỉnh Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau ngày nay, đã xuất hiện tao đàn thi ca đầu tiên góp phần mở mang nền văn học của vùng đất mới khai phá, đó là *Chiêu Anh các*. Năm 1737, Mạc Thiên Tứ⁽²⁶⁾ được chúa Nguyễn Phúc Chu phong cho làm Đô đốc trấn Hà Tiên. Thiên Tứ đã chia đặt các nha thuộc, lựa chọn và bổ dụng quan ngũ, cho đắp thành lũy, mở phố chợ để buôn bán. Đặc biệt Mạc Thiên Tứ đã lập ra *Chiêu Anh các*, mua sắm sách vở, thường ngày ông cùng các nhà nho luận bàn kinh sách, xướng họa thi từ, lại có thơ vịnh 10 cảnh ở Hà Tiên (*Hà Tiên thập vịnh*). Theo *Hà Tiên trấn - Hiệp trấn Mạc Thị Gia Phả, Chiêu Anh các* vừa là nơi để thờ các đấng tiên Thánh, vừa là nơi dùng hậu lễ chiêu vời những bậc hiền tài. Nhờ có *Chiêu Anh các* đã thu hút được rất nhiều kẻ sĩ tài giỏi không chỉ người Việt, mà kể cả người hải ngoại, chủ yếu người Trung Quốc đến hưởng ứng⁽²⁷⁾, từ đó góp phần làm cho “văn phong mới nổi tiếng cả một doi biển ấy”, nền giáo dục ở Hà Tiên được khơi dựng, “người Hà tiên mới biết học hành”, và như Lê Quý Đôn ca ngợi: “Không thể bảo rằng ở hải ngoại xa xôi là không có văn chương vậy”⁽²⁸⁾.

Bên cạnh hệ thống trường tư do các Nho sĩ mở, các lớp học tại gia do người dân tự mở lớp, mời các thầy đồ về dạy học cũng tồn tại khá phổ biến ở cấp địa phương làng xã, như nhận xét sau đây của nhà nghiên cứu Phan Khoang: chính quyền

chúa Nguyễn “để dân gian tùy ý lập trường tư dạy học”⁽²⁹⁾.

Thầy giáo các lớp học tư gia này chủ yếu là các ông đồ Nho học không may mắn về đường cử nghiệp, một số ít là những vị khoa mục hoặc những ẩn sĩ có học vấn cao. Chính sử còn ghi chép rằng thầy Đào Duy Từ dạy cho con của Thám lý Quy Nhơn Trần Đức Hòa, sĩ nhân Nguyễn Dưỡng Hạo dạy cho các con của nho sĩ Phạm Hữu Kính.

Đào Duy Từ sinh năm Nhâm Thân (1572) tại làng Nổ Giáp, nay thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Ông là người rất thông minh, năm 21 tuổi triều đình mở khoa thi. Ông là con nhà hát xướng, cha ông là Đào Tá Hán làm Quản giáp, coi đội nữ nhạc thời Lê Anh Tông (1557 - 1573), mẹ ông cùng nghề hát.

⁽²⁶⁾ Mạc Thiên Tứ (còn gọi Mạc Thiên Tích) về năm sinh có ba mốc khác nhau: 1706, 1710, 1718. Ở đây, chúng tôi căn cứ vào kết quả nghiên cứu gần đây nhất của tác giả Trương Minh Đạt về “*Phân giải điều ngộ nhận đáng tiếc về ngày sinh của Mạc Thiên Tích*” đăng trên Tạp chí *Hán Nôm*, số 1 năm 2002 để chọn mốc năm 1718 làm năm sinh của Mạc Thiên Tứ. Theo đó: Mạc Thiên Tứ sinh năm Mậu Tuất (1718), mất năm Canh Tý (1780), là con trai của Mạc Cửu - vốn người gốc Trung Hoa, khi triều Thanh lên cầm quyền đã dời đến vùng Đàng Trong của Việt Nam.

⁽²⁷⁾ Trong *Chiêu Anh các* chỉ có 6 tao nhân là người Việt, 25 người Thanh. Sách *Gia Định thành thông chí* có ghi lại nhiều văn nhân, tăng sĩ, đạo sĩ đến với Thiên Tứ như: Châu Phác, Trần Minh Hạ, Châu Cảnh Dương, Ngô Chí Hàn, Lý Nhân Trường, Trần Duy Đức... (văn nhân tỉnh Phúc Kiến); Lâm Kỳ Nhiên, Tôn Thiên Thoại, Lương Hoa Phong... (văn nhân tỉnh Quảng Đông); Phan Đại Quảng, Nguyễn Nghi, Trần Ngoan, Đặng Minh Bồn (người phủ Triệu Phong), người phủ Gia Định như Trịnh Liên Sơn, Lê Bá Bình, nhà sư Phật giáo người phủ Quy Nhơn là Đại Hòa thượng Hoàng Long. Trịnh Hoài Đức (2006), *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng dịch, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, tr.160.

⁽²⁸⁾ Lê Quý Đôn (2007), *Sđđ*, tr.344.

⁽²⁹⁾ Phan Khoang (1969), *Sđđ*, tr.500.

Vì thế nên ông không được dự thi Công cử. Sau đó ông trốn vào Nam, phiêu bạt từ Quảng Bình đến Bình Định, ông cải trang giấu tung tích chẵn trâu cho một phú hào ở thôn Tùng Châu, phủ Hoài Nhân (nay thuộc huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định), sau đó ông được chủ nhà mời làm thầy đồ dạy học cho con.

Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho biết: Phạm Hữu Kính có ba người con hai trai và một gái, người con gái tên là Lam Anh, tiểu tự là Khuê Áu, tính thông minh, mẫn tiệp, giỏi làm thơ, tự lấy hiệu Ngâm Si. Phạm Hữu Kính rất yêu thương con đã cho mời sĩ nhân Nguyễn Dưỡng Hạo⁽³⁰⁾ (người huyện Duy Xuyên thuộc Quảng Nam, vốn nổi tiếng hay thơ, hiệu Phục Am) về nhà mình ở Diên Phước, Quảng Nam để dạy cho các con trai và con gái mình. Sau này Phạm Hữu Kính gả con gái cho Nguyễn Dưỡng Hạo, cả hai cùng nhau xướng họa, trước tác có thi phẩm *Chiến cổ đường thi tập* lưu hành ở đời⁽³¹⁾.

3. Học quan và chế độ đãi ngộ

Dưới thời quân chủ, những chức quan tham gia quản lý và giảng dạy thường được gọi là Học quan, mỗi hệ thống trường học khác nhau sẽ có những quy định riêng về tiêu chí tuyển chọn, bao gồm phẩm trật và đức hạnh.

Tại khu vực thủ phủ chúa Nguyễn đã cho mở trường để làm nơi học tập cho Thế tử và con cháu quan viên trong hoàng tộc. Thầy giáo dạy học cho các Thái tử, Hoàng tử phải là những vị quan trong phủ Chúa, đỗ đạt qua khoa cử, là người thâm nho, đức hạnh, họ có thể là người Việt hoặc là người Phương Tây. Bởi một điều đặc biệt trong bộ máy chính quyền của chúa Nguyễn là, một số người ngoại quốc, chủ yếu là người Hoa, Nhật, người Phương Tây giữ chức quan

trong chính quyền, chủ yếu giữ chức quan bác sĩ hoặc làm thầy dạy học⁽³²⁾.

Thầy giáo dạy học cho Thái tử, người sẽ kế vị ngôi chúa được phong chức *Thái tử Thái sư*, còn thầy dạy học cho các Hoàng tử, con cháu quan viên hoàng tộc được phong chức *Thị giảng*, hay *Đông cung Thị giảng*. Chính sử còn ghi lại một số vị quan đã từng giữ chức vụ Đông cung Thị giảng như: Nguyễn Đăng Thịnh, Nguyễn Đăng Tiến, Hồ Quang Đại, Nguyễn Cửu Thống. Giúp việc cho các chức Học quan này bao gồm một bộ phận các thuộc hạ, gồm Thị đồng, Thái giám, Thư ký, một viên quan am hiểu về luật lệ, các nghi lễ trong vương quốc, cùng nhiều người phục dịch khác.

Ở cấp dinh hoặc trấn, chúa Nguyễn cho đặt chức *Giáo chức* (Nho sĩ Phạm Hữu Kính đã từng giữ chức Giáo chức dinh Quảng Nam) để quản lý việc học hành và thi cử. Trông coi việc học tập ở cấp phủ, huyện là chức quan *Huấn đạo*, *Giáo thụ* (danh sĩ Nguyễn Đăng Đệ là cha Nguyễn Đăng Thịnh, từng giữ chức Huấn đạo ở huyện Minh Linh, Nguyễn Bảo Trí người huyện Hương Trà từng giữ chức Giáo thụ).

(30) Trong sách (2005), *Đại Nam liệt truyện*, t.1, *Tiền biên* của Viện Sử học và Nxb Thuận Hóa, ghi là Nguyễn Dũng Hiệu.

(31) Quốc sử quán triều Nguyễn (1995), *Sđđ*, tr.226.

(32) Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho vời linh mục Bartholomeu da Costa thuộc Dòng Tên vào làm quan Ngự Y trong Thái Y viện; chúa Nguyễn Phúc Chu đã mời Thiên sư Đại Sán từ Trung Quốc sang giảng dạy đạo Pháp, đồng thời giữ bên mình linh mục Antonio de Arnedo với tư cách một nhà toán học làm việc tại Khâm Thiên Giám. Dưới đời chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho mời khá nhiều linh mục người nước ngoài làm quan trong triều như linh mục người Đức Neugebauer được coi là một nhà thiên văn, nhà toán học, linh mục Dòng Tên Siebert (người Đức) làm bác sĩ trong phủ của mình. Khi Siebert mất, một linh mục khác là Slamenski thay thế và sau đó là đạo sĩ Jean Koffler, vừa là nhà toán học, vừa là quan ngự y được Võ Vương rất tin cậy v.v..

Là ngạch quan của nhà nước cho nên các Học quan cũng được chúa Nguyễn dành nhiều chế độ đãi ngộ như các ngạch quan khác, bao gồm: trang phục, bổng lộc, phong tặng chức tước, truy phong âm thụ cho con cháu. Các Học quan được nhà nước ban cho trang phục gồm mũ, áo, tùy từng đời chúa mà có sự quy định về kiểu dáng, màu sắc khác nhau. Chẳng hạn, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, các vị quan xuất thân khoa bảng (gồm cả Học quan) thường mặc “một chiếc áo dài bằng nhiều đen, phần dưới không xẻ thành nhiều vạt và không có nhiều màu”⁽³³⁾. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, trang phục của các quan văn võ, dân thường được quy định một cách cụ thể hơn, theo đó quan lại từ Chưởng dinh cho đến Cai đội về bên võ, từ Quản bộ cho đến quan Huân đạo bên văn đều mặc quần áo vóc đoan, quan lại cao cấp hơn thì mặc áo thêu hình rồng và sóng nước, đội mũ có dát vàng dát bạc.

Về bổng lộc: Ở Đàng Trong hệ thống quan lại không được trả lương như triều đình vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Theo thể lệ của chúa Nguyễn, quan lại thuộc ngạch cao cấp thì được hưởng *lộc điền* nhưng với diện tích nhỏ hơn với Đàng Ngoài (thường là từ 2 đến 10 mẫu) vì quỹ đất công ở đây khá hạn hẹp⁽³⁴⁾. Bà con thân thuộc nhà chúa và hạng bề tôi quý tộc được cấp mỗi người 10 mẫu, chức Chưởng cơ được 5 mẫu, Cai cơ được 4 mẫu, Cai đội được 3 mẫu, Nội đội trưởng được 3 mẫu rưỡi, Ngoại Đội trưởng được 2 mẫu rưỡi⁽³⁵⁾.

Cấp dưỡng chính của quan là *ngụ lộc*, nghĩa là chính quyền cho phép các quan tùy theo cấp bậc và chức tước của mình sử dụng một số nhân đinh, các nhân đinh này sẽ cung cấp cho vị quan này tiền bạc, gạo và một số dịch vụ khác như canh gác, giữ

gìn nhà cửa... Ngược lại những “nhiều phu” này được miễn thuế và lao dịch. Đối với quan Huân đạo, mức quy định về chế độ “ngụ lộc” được *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ghi chép cụ thể như sau: “Phu thủ lệ của phủ 10 người bao gồm chính hộ hạng dân, hạng lão 6 người, khách hộ hạng quân 4 người thì phủ quan thu được 9 quan 2 tiền; phu thủ lệ của huyện và sái phu (phu quét dọn) của Huân đạo, đều 6 người (4 chính dân, 2 khách quân), được tiền đều 5 quan, 4 tiền. Huân đạo các phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên sái phu 4 người (1 chính lão, 1 chính dân, 2 khách quân) được tiền 3 quan 5 tiền”⁽³⁶⁾. Riêng ở dinh Huân đạo phủ Thăng Hoa số nhân đinh là 5 người, tiền thu được là 5 quan 4 tiền.

Theo lệ “tập ấm” của chúa Nguyễn Phúc Chu ban hành năm 1707, con cháu của Học quan địa phương có mức quy định như sau: “Các quan Tri phủ, Tri huyện, Huân đạo, Giáo quan... có con cháu thì chiếu theo phẩm, theo thứ nhiều hay ít, con thì bổ làm quan viên tử, cháu thì bổ làm quan viên tôn, còn con nuôi và họ ngoại thì đều bổ vào

(33) Áo nói trên ở đây chỉ trang phục của tầng lớp giàu có trong xã hội. Theo Chirstophoro Borri mô tả về lối ăn mặc của cư dân xứ Đàng Trong ở thế kỷ XVII thì: đàn ông mặc váy thay vì quần cụt và cũng mặc 5 - 6 chiếc áo dài, rộng, bằng lụa mỏng khác màu nhau, tay áo khá rộng... đàn ông cũng như đàn bà đều để tóc dài.

(34) Theo *Quan chế thời Hồng Đức*, quan *Tể tửu* có lương 1 tháng là 3 quan 6 tiền, 40 đồng, được cấp 4 mẫu đất thế nghiệp, 15 mẫu ruộng vua ban, 10 mẫu ruộng tế.

Thời Lê - Trịnh, chế độ *lộc điền* dành cho các Học quan khi về trí sĩ như sau: quan *Tể tửu*, Tư nghiệp (hàm Tứ ngũ phẩm) được ban 15 mẫu hoặc 10 mẫu, lục phẩm trở xuống 10 mẫu (xuống mỗi phẩm bớt dần đi một mẫu).

(35) Phan Du (1974), *Quảng Nam qua các thời đại*, *Quyển Thượng*, Cổ học Tùng Thư, tr.133.

(36) Lê Quý Đôn (2007), *Sđđ*, tr.198 - 199.

hạng”⁽³⁷⁾. Lệ này được duy trì cho các đời chúa tiếp theo.

4. Chương trình và cách thức học tập

Mục tiêu của nền giáo dục Nho học thời quân chủ là dạy và học để trở thành con người theo lý tưởng Nho giáo, lý tưởng đó được gói gọn trong bốn chữ “tu, tề, trị, bình”, tức là *tu thân* (rèn luyện bản thân mình) để có thể *tề gia* (quản lý gia đình được tốt), từ đó tiến lên *trị quốc* (cai trị đất nước) rồi *bình thiên hạ*. Mục tiêu đó đúng như nhận xét khá tinh tế sau đây của Samuel Baron khi miêu tả về việc học tập của cư dân Đàng Ngoài: “Người Đàng Ngoài có đầu óc và trí nhớ tốt, có khả năng làm việc tốt nếu được đào tạo bài bản. Họ ham học, nhưng không phải vì yêu thích nghiệp học mà coi việc học là cách để vinh thân phì gia...”⁽³⁸⁾.

Cũng theo ghi chép của các thương nhân, giáo sĩ Phương Tây, trường học ở Đàng Trong cũng dùng các sách kinh điển của Nho gia như *Tứ Thư* (Luận Ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử), *Ngũ Kinh* (Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu), là những sách luận thuyết về luân lý để làm công cụ dạy bảo học trò. Bộ *Tứ thư*, *Ngũ Kinh* này chứa đựng phần lớn số lượng Hán tự vốn có, phần lớn trong số đó không dễ dàng có thể hiểu được. Người ta tính toán rằng có khoảng 90.000 đến 100.000 chữ. Tuy nhiên, người bình thường chỉ cần học đến 12.000 hoặc 14.000 chữ là có thể đọc thông viết thạo⁽³⁹⁾. Trong đó cuốn *Kinh Thi*⁽⁴⁰⁾ theo như nhận xét của Giáo sĩ Borri là cuốn sách được ưa chuộng hơn cả. Ông viết: “Cuốn sách họ chuộng hơn cả và họ quý trọng hơn cả là cuốn bản về triết học luân lý gồm có đạo đức học, kinh tế học và chính trị học”; “họ (học trò) học trong lớp, họ đọc và lớn tiếng xướng bài như thể ca hát”⁽⁴¹⁾.

Người học còn được học về lịch sử dân tộc và lịch sử Trung Quốc thông qua bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên và “*Sử ký*” của Tư Mã Thiên. Ngoài ra, học trò cũng phải nghiền ngẫm các học thuyết của “*Bách gia Chư tử*” (gồm sách của những nhà triết học của Trung Quốc viết về thời Xuân Thu Chiến quốc, đời Hán, Đường, Tống cho đến Minh, Thanh), Đường Thi, Tống Thi. Trong khi học tập, thầy giáo còn dạy cho họ quy cách hành văn theo các thể loại được dùng trong thi cử như: Kinh nghĩa, Chế, Chiếu, Biểu⁽⁴²⁾ cùng thơ, phú, văn sách để đáp ứng cho nhu cầu cao nhất là tham gia các kì thi.

Như vậy, cũng như tại Đàng Ngoài, sách dùng để học và thi cử tại Đàng Trong đều là các sách kinh điển cổ học của Trung Quốc. Với hệ thống sách giáo khoa như vậy thì chương trình dạy học thiên về sách kinh điển, lý thuyết mà ít chú trọng đến khoa học tự nhiên, kỹ thuật và thực hành.

Người Đàng Trong vẫn sử dụng chữ Hán làm văn tự chính trong học hành, thi cử và văn học. Trong sách “*Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)*” của J.

⁽³⁷⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Sđđ*, t.1, tr.121.

⁽³⁸⁾ Samuel Baron (2010), Mô tả vương quốc Đàng Ngoài, trong sách: *Tuyển tập tư liệu Phương Tây*, Nxb Hà Nội, tr.71.

⁽³⁹⁾ Chistophoro Borri (1998), *Sđđ*, tr.72.

⁽⁴⁰⁾ *Kinh Thi* là tập thơ, ca dao cổ nhất của Trung Quốc, một tác phẩm tập thể phần lớn của nhân dân, nội dung phản ánh nhiều mặt: lịch sử, chính trị, kinh tế, phong tục, tâm tình của người Trung Quốc trong một thời gian hơn 500 năm (từ đầu Tây Chu đến giữa Xuân Thu).

⁽⁴¹⁾ Chistophoro Borri (1998), *Sđđ*, tr.71 - 72.

⁽⁴²⁾ *Kinh nghĩa*: là thể văn giải thích một hoặc nhiều câu trong sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*; *Chế*: là lời vua phong thưởng cho công thần; *Chiếu*: là lời vua truyền về một việc quan trọng của triều đình; *Biểu*: lời thần dân, quan chức chúc tụng hoặc tạ ơn vua.

Barrow đã phản ánh khá rõ điều đó: “Những người Nam Hà đã bảo tồn một cách có hiệu quả chữ viết Trung Hoa. Chúng tôi không thấy có khó khăn nào trong khi giao tiếp với họ về mọi vấn đề bằng phương tiện trung gian này, thông qua các nhà sư Trung Quốc”⁽⁴³⁾. Phạm Đình Hồ trong *Vũ trung tùy bút* cũng cho biết chữ viết vùng Thuận Quảng trong thế kỷ XVIII gần giống với lối viết của thời Lê sơ và Mạc: “Nét bút lẫn cả lối chân lối khải, chữ cổ đến đời ấy đã có một bước biến cải. Khoảng năm Diên Thành đời nhà Mạc có con gái Đà Quốc Công là Mạc thị có dựng ra chùa Bối An, mái đá khắc một bài minh, nét chữ đầu cong chân quẹo, hơi giống chữ viết bây giờ, nhưng bên tả vênh lên, bên hữu vẹo xuống, có hơi khác... Dễ thường về đời Lê sơ và đời Mạc, lối chữ viết đại loại như thế cả. Gần đây lối viết chữ ở trong Thuận, Quảng cũng gần giống như vậy, cũng còn là giữ lối chữ cũ như xưa”⁽⁴⁴⁾.

Tuy nhiên, so với chữ Hán của Trung Quốc, chữ Hán ở Đàng Trong đã có sự cải biến đi khá nhiều khi nó tự bổ sung hoặc đưa thêm vào những từ nước ngoài⁽⁴⁵⁾, nhưng như Chu Tự viết trong “An Nam cung dịch kỷ sử” thì “tuy có những chỗ khác nhau trong chữ viết của người An Nam và của người Trung Quốc, nhưng nghĩa chữ vẫn có thể hiểu được, và có thể dễ dàng hiểu được ý nghĩa của mọi văn bản”⁽⁴⁶⁾.

5. Kết luận

Cùng với quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam, xác lập quyền tự trị trên một vùng lãnh thổ rộng lớn, thì nhu cầu tuyển chọn, phân bổ một đội ngũ quan lại cho các vùng đất mới khai phá đã đặt ra cho các chúa Nguyễn nhu cầu cần thiết phải xây dựng một nền giáo dục, khoa cử theo lối

Nho học ở vùng đất Đàng Trong. Vì vậy, trong hai thế kỷ XVII và XVIII các chúa Nguyễn đã thi hành một số chính sách quan trọng như mở trường dựng lớp (chủ yếu để dạy học cho con cháu hoàng tộc), xếp đặt chức quan trông coi việc học từ thủ phủ đóng đô xuống cấp địa phương. Riêng ở cấp địa phương, mặc dù chưa có tư liệu để kê cứu chúa Nguyễn có cho lập trường công ở cấp đơn vị hành chính này hay không, nhưng hệ thống trường tư do Nho sĩ mở lại xuất hiện khá nhiều đã góp phần không nhỏ vào việc tạo nên móng cho nền giáo dục Nho học hình thành và phát triển.

Giáo dục Nho học ở Đàng Trong chưa đi vào điển chế, quy củ như ở Đàng Ngoài nhưng đã đạt được một số kết quả quan trọng. Thành quả lớn nhất của nền giáo dục này là đã đào tạo và hình thành nên một đội ngũ trí thức Nho học. Đội ngũ này không chỉ tham gia vào bộ máy nhà nước, mà trên cương vị làm quan đã đem hết tài năng, tâm huyết để đóng góp cho sự phát triển của quốc gia.

⁽⁴³⁾ J.Barrow (2007), *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)*, Nxb Thế giới, tr.95.

⁽⁴⁴⁾ Phạm Đình Hồ (1989), *Vũ trung tùy bút*, Nxb Trẻ, tr.25.

⁽⁴⁵⁾ Theo J.Barrow trong *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)*, thì người Nam Hà đã đưa vào những phụ âm B, D, R mà họ phát âm không khó khăn gì, nhưng một người Trung Quốc dù có cố gắng bao nhiêu cũng không đọc được âm tiết đó, có một phụ âm kể trên. Ví dụ; từ tiếng Anh là Four, tiếng Trung đọc là Soo (tư), tiếng Nam Hà là Bon (bốn); từ tiếng Anh là The earth, tiếng Trung là Tee (địa), tiếng Nam Hà là Địa...

⁽⁴⁶⁾ Trích từ bài Chu Thuần Thủy ở triều đình chúa Nguyễn xung đột hay giao lưu văn hóa, của Dương Bảo Quân, tác giả người Trung Quốc, bản dịch của Đào Hùng in trong sách: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX* (2008), Nxb Thế giới, (2008), tr.643.

